TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 09-4-2018
V/v "Ly hôn, giao con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Văn Đoan

2. Bà Trương Thị Ngọc Linh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Lan– Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- ***Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Quang Vân – Kiểm sát viên;

Ngày 09 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 345/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 09/03/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Thị Đ , sinh năm 1986;
- *Bị đơn*: Anh Điểu N, sinh năm 1981;

Cùng nơi cư trú: Tổ 05, ấp 05, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 8 năm 2017, bản tự khai, quá trình giải quyết tại tòa án và tại phiên toà nguyên đơn chị Thị Đ trình bày:

Chị Thị Đ và Điểu N chung sống với nhau từ năm 2006, chị Đ và anh N trước khi về chung sống với nhau đã có thời gian dài tìm hiểu nhau và tự nguyện về chung sống, không bị ép buộc hay lừa dối nào; anh chị có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên gia đình; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận kết hôn số 09,

cấp ngày 23/01/2007, sau khi kết hôn thì chị Đ và anh N cùng nhau sinh sống tại ấp 05, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được 01 đến 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn, kiếm cớ gây chuyện đánh đập chị Đ nên vợ chồng thường xuyên cải vã nhau; chị Đ đã tạo mọi điều kiện để anh N thay đổi nhưng không có kết quả. Nay chị Đ xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên chị làm đơn ly hôn với anh N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên: Điểu Thanh T, sinh năm: 2007 và Điểu Thanh T1, sinh năm: 2009, nay ly hôn chị Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung; hiện tại chị làm công nhân cạo mủ thu nhập trung bình ổn định 5.000.000đ đến 6.000.000đ/tháng, thời gian cao điểm lương hưởng 8.000.000đ đến 9.000.000đ, chị cạo mủ hưởng lương theo sản phẩm.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được tài sản chung gì, đang ở nhờ bên nhà cha mẹ của chị. Vợ chồng cũng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không đặt ra để Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện chị Đ đã cung cấp cho Tòa án bản chính giấy chứng nhận kết hôn để làm căn cứ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập anh N nhiều lần đến tòa án để giải quyết vụ kiện, mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh N không hợp tác, không đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ việc mà không lý do.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự và các thành phần tham gia tố tụng khác đúng theo quy định và đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình tố tụng; bị đơn không tham gia tố tụng là không thực hiện đúng theo quy định về sự có mặt của bị đơn nên từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa; do bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự tại phiên tòa xác định tình cảm vợ chồng giữa chị Đ và anh N mâu

thuẫn trầm trọng thể hiện anh, chị đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm gì đến nhau nữa, việc này cũng được địa phương xác nhận; mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh N không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm việc và hòa giải để đoàn tụ gia đình nhưng anh N vắng mặt thể hiện anh N không còn quan tâm đến tình cảm vợ chồng với chị Đ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên đề xuất Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ cho chị Đ và anh N được ly hôn.

Về con chung: xét thấy nguyện vọng của con chung chưa thành niên và chị Đ cũng có thu nhập ổn định, hiện quá trình ly thân con chung đang được chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng và phát triển ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 con chung Điểu Thanh T, sinh năm: 2007 và Điểu Thanh T1, sinh năm: 2009 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: chị Đ không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Thị Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Điểu N, anh N có nơi cư trú tại ấp 5, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Căn cứ theo Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước;

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Điểu N nhưng anh N không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải; tại phiên toà hôm nay anh N cũng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Điểu N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đ và anh N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện C (nay là huyện H) , tỉnh Bình Phước nên đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại điều 9 và điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay chị Đ xác nhận đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tuy vợ chồng chung sống với nhau một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống, nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị Đ yêu cầu được ly hôn với ông N.

Theo biên bản xác minh ngày 04/01/2018 ấp trưởng ấp 05 cho biết mâu thuẫn tình cảm giữa chị Đ và anh N đã trầm trọng, nguyên nhân dẫn đến chị Đ làm đơn ly hôn là anh N thường xuyên nhậu nhẹt, rượu chè dẫn đến vợ chồng thường xuyên cải vã nhau có khi xô xát nhau, tuy ban ấp hòa giải rất nhiều lần nhưng anh N vẫn không thay đổi; anh N đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng về phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N cố tình không đến để dự các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ, điều này cho thấy ít nhiều anh N cũng không có thiện chí muốn hàn gắn lại hôn nhân giữa anh và chị Đ. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết chấp nhận yêu cầu của chị Đ và cho chị Đ ly hôn với anh N để ổn định cuộc sống.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Điểu Thanh T, sinh năm: 2007 và Điểu Thanh T1, sinh năm: 2009; chị Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung cháu T và cháu T1; không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung, hiện nay các con đang ở với chị N và theo nguyện vọng của cháu T và cháu T1 thì cũng được ở với mẹ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh N từ chối không tham gia các buổi hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa anh N cũng không tham gia. Do vậy, để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, cần chấp nhận yêu cầu của chị Đ, giao 02 con chung cháu T và cháu T1 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị Đ không yêu cầu anh N cấp dưỡng nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

[4] Tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

[5 Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 207, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Thị Đ về hôn nhân và con chung:

1. Chị Thị Đ được ly hôn với anh Điểu N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 09, quyển số 01/2007 cấp ngày 23/01/2007, do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: giao 02 con chung Điểu Thanh T, sinh năm: 2007 và Điểu Thanh T1, sinh năm: 2009 cho chị Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, anh Điểu N không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét;

4. Về án phí: Chị Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012391 ngày 26/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

5 . Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ Bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND H. H;
- Chi cục THADS H. H;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Đình Học